

Phụ lục II.1
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
QUÝ 1 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250002356
No.: NA250311-01KT01-03

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG
Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)
NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
Số lượng/ Quantity : 03 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 11/03/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 22/03/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu gồm 3*(02 giấy lọc, 02 chai dung dịch, 01 ống silicagel, 01 ống than hoạt tính)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
					KT01	KT02	KT03	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 + 3.082.020	1.020	8.020	8.040	-
2	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,2	1,5	1,9	1,4	160
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	US EPA Method 8	3,0	KPH	KPH	KPH	40
4	Methanol	mg/Nm ³	US EPA Method 308	2,5	KPH	KPH	KPH	260 ^(a)
5	Benzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,06	KPH	KPH	KPH	5 ^(a)
6	Naphtalen ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	KPH	KPH	150
7	2-Pentanon ⁽²⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,12	KPH	KPH	KPH	700 ^(a)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250002356

No.: NA250311-01KT01-03

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;

- ⁽¹⁾ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- ⁽²⁾ Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vincert 292/ Characteristics analyzed by subcontractors Vincert 292;

- ⁽³⁾ Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vincert 075/ Characteristics analyzed by subcontractors Vincert 075;

- KT01: Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1232997.2, Y = 390406.3

- KT02: Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233069.3, Y = 390366.9

- KT03: Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233015.8, Y = 390314.4

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date Issued): 03/03/2023

Lần BH (Times Issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VINCERTS 304

Q/250002357

h.: NA250311-01KT04-06

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG
Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)
NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
Số lượng/ Quantity : 03 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 11/03/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 22/03/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu gồm 3*(02 giấy lọc, 02 chai dung dịch, 01 ống silicagel, 01 ống than hoạt tính)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
					KT04	KT05	KT06	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 + 3.082.020	7.440	8.580	17.340	-
2	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,2	1,6	1,7	1,3	160
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	US EPA Method 8	3,0	KPH	KPH	KPH	40
4	Methanol	mg/Nm ³	US EPA Method 308	2,5	KPH	KPH	KPH	260 ^(a)
5	Benzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,06	KPH	KPH	KPH	5 ^(a)
6	Naphtalen ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	KPH	KPH	150
7	2-Pentanon ⁽²⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,12	KPH	KPH	KPH	700 ^(a)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date Issued): 03/03/2023

Lần BH (Times Issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250002357

No.: NA250311-01KT04-06

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- 10: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vincerts 292/ Characteristics analyzed by subcontractors Vincerts 292;

- 12: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vincert 075/ Characteristics analyzed by subcontractors Vincert 075;

- KT04: Dòng khí thải số 04: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 04. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233241.8, Y = 590201.3

- KT05: Dòng khí thải số 05: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 05. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233197.7, Y = 590156.3

- KT06: Dòng khí thải số 06: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 06. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233182.2, Y = 590277.1

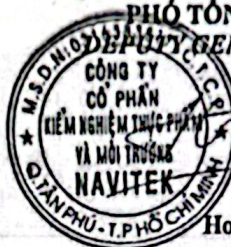
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/

DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoà



Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

y BH (Date Issued): 03/03/2023

Lần BH (Times Issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



CQ/250001358

No.: NA250311-01KT07-09

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG
Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)
NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
Số lượng/ Quantity : 03 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 11/03/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 22/03/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu gồm 3*(02 giấy lọc, 02 chai dung dịch, 01 ống silicagel, 01 ống than hoạt tính)

TT No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
					KT07	KT08	KT09	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 + 3.082.020	1.860	1.980	2.340	-
2	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,2	1,8	8,6	1,5	160
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	US EPA Method 8	3,0	KPH	KPH	KPH	40
4	Methanol	mg/Nm ³	US EPA Method 308	2,5	KPH	KPH	KPH	260 ^(a)
5	Benzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,06	KPH	KPH	KPH	5 ^(a)
6	Naphtalen ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	KPH	KPH	150
7	2-Pentanon ⁽²⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,12	KPH	KPH	KPH	700 ^(a)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;

QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

BH (Date Issued): 03/03/2023

Lần BH (Times Issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VINCERT 001

KQ/250001358

No.: NA250311-01KT07-09

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;

- KPH: Không phát hiện/ Not detected;

- (1): Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vincerts 292/ Characteristics analyzed by subcontractors Vincerts 292;

- (2): Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vincert 075/ Characteristics analyzed by subcontractors Vincert 075;

- KT07: Dòng khí thải số 07; tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 07. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233063.8, Y = 590280.3

- KT08: Dòng khí thải số 08; tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 08. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233294.3, Y = 590027.8

- KT09: Dòng khí thải số 09; tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 09. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233208.2, Y = 590133.6

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

by BH (Date Issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250002359
No.: NA250311-01KT10

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG
Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM) NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 11/03/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 22/03/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu gồm 01 giấy lọc, 01 chai dung dịch

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					KT10	Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 + 3.082.020	2.280	-
2	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,2	2,6	160

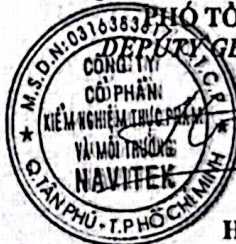
Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- KT10: Dòng khí thải số 10: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 10. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233190.0, Y = 590265.4.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

By BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/1



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



Q/250002360
a: NA250311-01KT11

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG
Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)
NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM) - Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 11/03/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 22/03/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu gồm 01 giấy lọc, 01 chai dung dịch

ST No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					KT11	Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA Method 2	0 + 3.082.020	32.880	-
2	SO ₂	mg/Nm ³	QT-KT-008	0 + 13.100	0	400
3	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	QT-KT-008	0 + 2.068	149,27	680
4	CO	mg/Nm ³	QT-KT-008	0 + 11.400	11,02	800
5	Bụi PM/ Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA Method 5	0,2	94,9	160

Chú thích/Notes:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;

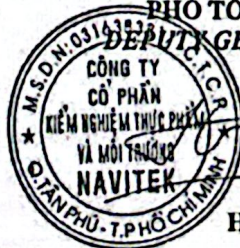
QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;

KT11: Dòng khí thải số 12; tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 13. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233086,0, Y = 590234,0.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

BH (Date Issued): 03/03/2023

Lần BH (Times Issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/1



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 25.04.3086

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

14/04/2025
Trang/Page: 1/10

Vị yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH BROTEX VIỆT NAM

Nơi lấy mẫu/ Sampling location

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM – KHU A

Địa chỉ/ Address

: Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 02/04/2025

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 03/04/2025 – 14/04/2025

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

: Xem trang tiếp theo

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

P. Giám đốc
Vice-Director



Dương Hoàng Thành

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo / Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.
Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh / This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

I-QT7.8

BH/SD.02/01

Ngày BH: 12/04/2019

NH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM * Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
262 * duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
nh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

* Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
* duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
* http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 25.04.3086	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	14/04/2023 Trang/Page: 2/10
-------------------	---	--------------------------------

nẫu/ Type of sample	Nước thải
ệu mẫu/ Mark of sample	NT.040206 – Sau HTXL nước thải, công suất 220 m ³ /ngày.đêm đầu nổi vào hệ thống thu gom KCN (X=1233 464; Y=590 918)
ng pháp lấy mẫu/ Sampling method	TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT
Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023 ^(*)	32,7	40
pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,80	6 – 9
Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023 ^(*)	19	70
Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023 ^(*)	0,56	2
TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	27	150
BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021 ^(*)	20	150
COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023 ^(*)	48	250
NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	2,09	10
Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,33	6
Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 ^(*)	11,6	40
Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996 ^(*)	52,0	600
S ²⁻ H ₂ S	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,008)	0,5
Florua	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,04)	10
CN ⁻	mg/L	SMEWW 3500CN.C&E:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,003)	0,07
Fe	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	0,28	5
Cr ⁶⁺	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,003)	0,05
Cr ³⁺	mg/L	SMEWW 3120B:2023 + SMEWW 3500Cr.B:2023 ^(**)	KPH (MDL=0,01)	1
As	mg/L	SMEWW 3114B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,0003)	0,05
Hg	mg/L	SMEWW 3111B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,0003)	0,005
Cd	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,01)	0,05
Cu	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,02)	2
Zn	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,02)	3
Ni	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,015)	0,5
Mn	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,015)	1
Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023 ^(*)	KPH (MDL=1,1)	10
Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,009)	0,5
Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023 ^(*)	790	5.000

hủ/ Note:

hương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3/ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

ác kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

hông được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

01-QT7.8

BH/SD.02/01

Ngày BH: 12/04/2019

INH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

ườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM * Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
262 * duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
nh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

* Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
* duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỖNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 25.04.3086

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

14/04/2025
Trang/Page 3/10

Loại mẫu/ Type of sample	Nước thải
Hiệu mẫu/ Mark of sample	NT.040207 – Hồ ga dầu ra HTXL nước thải tập trung, công suất 12.000 m ³ /ngày.đêm (X=1233 356; Y=589 930)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT
Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023 ^(*)	32,6	40
pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,92	6 – 9
Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023 ^(*)	24	50
Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ :2023 ^(*)	0,1	0,81
TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	18	40,5
BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021 ^(*)	22	24,3
COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023 ^(*)	45	60,75
NH ₄ ⁺ -N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	2,63	4,05
Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	0,57	3,24
Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 ^(*)	13,2	16,2
Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996 ^(*)	46,0	405
S ²⁻ -H ₂ S	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,008)	0,162
Florua	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,04)	4,05
CN ⁻	mg/L	SMEWW 3500CN ⁻ .C&E:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,003)	0,0567
Fe	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	0,15	0,81
Cr ⁶⁺	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,003)	0,0405
Cr ³⁺	mg/L	SMEWW 3120B:2023 + SMEWW 3500Cr.B:2023 ^(**)	KPH (MDL=0,01)	0,162
As	mg/L	SMEWW 3114B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
Hg	mg/L	SMEWW 3111B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
Cd	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,01)	0,0405
Cu	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,02)	1,62
Zn	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,02)	2,43
Ni	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,015)	0,162
Mn	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,015)	0,405
Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023 ^(*)	KPH (MDL=1,1)	4,05
Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,009)	0,081
Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023 ^(*)	1.100	3.000

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

101-QT7.8

BH/SD/02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM * Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

5 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

lynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 25.04.3086

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

14/04/2025
Trang/Page: 4/10

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT
Hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	--	US EPA 3510C + US EPA 3630C + US EPA 8270E(**)	--	0,0405
+ Aldrin	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Hexachlorobenzen	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ 4,4'-DDD	mg/L		KPH (MDL=0,0003)	-
+ 4,4'-DDE	mg/L		KPH (MDL=0,0003)	-
+ 4,4'-DDT	mg/L		KPH (MDL=0,0003)	-
+ Dieldrin	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Endosulfan I	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Endosulfan II	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Endosulfan-sulfate	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Endrin	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ α-HCH	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ β-HCH	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Lindan (γ-HCH)	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ δ-HCH	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Heptachlor	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Heptachlor-epoxide	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Methoxychlor	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Alachlor	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
Hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	--	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E(**)	--	0,243
+ Diazinon	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Parathion methyl	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Chlorpyrifos	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Chlorpyrifos-methyl	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Parathion ethyl	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Fenitrothion	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Malathion	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Disulfoton	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Ethion	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Fenithion	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Phenthoate	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Phorate	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Phosphamidon	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Pirimiphos ethyl	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Pirimiphos methyl	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-
+ Terbufos	mg/L		KPH (MDL=0,0001)	-

☞ kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo /Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

☞ Ông được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

1-QT7.8

BH/SD 02/01

Ngày BH: 12/04/2019

NH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

lân Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM ☛ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
lân Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM ☛ Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
262 ☛ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
nh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

☛ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
☛ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
☛ http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 25.04.3086

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

14/04/2025
Trang/Page: 5/10

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT
Hàm lượng Polychlorinated biphenyls (PCBs)	--	US EPA 3510C + US EPA 3630C + US EPA 8270E ^(**)	--	0,00243
+ PCB-18	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-28	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-31	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-44	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-52	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-101	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-118	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-138	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-149	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-153	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-170	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-180	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-194	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-
+ PCB-209	mg/L		KPH (MDL=0,00005)	-

Note:

Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 / Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo / Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh / This result shall not be produced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

NH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Thôn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

nh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 25.04.3086	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	14/04/2025 Trang/Page: 6/10
-------------------	---	--------------------------------

Nguồn/ Type of sample	Nước thải
Đu mẫu/ Mark of sample	NT.040208 – Sau HTXL nước thải, công suất 280 m ³ /ngày.đêm tại khu ký túc xá (X=1233 554; Y=591 021)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 14:2008/ BTNMT, CỘT A
pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,40	5 – 9
TDS	mg/L	DNHT-N05 ^(*)	232	500
TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	20	50
BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021 ^(*)	23	30
COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023 ^(*)	58	-
NH ₄ ⁺ -N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	3,49	5
NO ₃ ⁻ -N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ -E:2023 ^(*)	15,2	30
PO ₄ ³⁻ -P	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,88	6
S ²⁻ -H ₂ S	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ -C&D:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,008)	1,0
Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023 ^(*)	KPH (MDL=1,0)	10
Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009 ^(*)	KPH (MDL=0,025)	5
Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023 ^(*)	2.100	3.000

(*) Note:
Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE
Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample the time of measurement.
Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

-QT7.8

BH/SD 02/01

Ngày BH: 12/04/2019

IH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Đường Lãi, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Đường Lãi, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 25.04.3086	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	14/04/2025 Trang/Page: 8/10
-------------------	---	--------------------------------

nẫu/ Type of sample	Chất thải
ệu mẫu/ Mark of sample	CT.040201 – Xi than tại lò hơi khu A (X=1233 070; Y=590 237)
ng pháp lấy mẫu/ Sampling method	TCVN 9466:2021, TCVN 12058:2017

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,037)
Bạc (Ag)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7 ^(*)	KPH (MDL=1,07)
Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7 ^(*)	KPH (MDL=0,85)
Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7 ^(*)	<11,3 ^(a)
Selen (Se)	mg/kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2023 ^(*)	KPH (MDL=0,056)
Bari (Ba)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7 ^(*)	KPH (MDL=1,14)
Coban (Co)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7 ^(*)	KPH (MDL=1,04)
Kẽm (Zn)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7 ^(*)	16,0
Niken (Ni)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 200.7 ^(*)	KPH (MDL=2,0)
Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 7471B ^(*)	KPH (MDL=0,044)
Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/kg	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A ^(*)	KPH (MDL=1,0)

Note:
Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
Giới hạn định lượng của phương pháp/ Limit of Quantitation of Method (LOQ).
Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo/ Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

IH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Đường Lãi, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Đường Lãi, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM * Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

ih.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

* Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 25.04.3086	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	14/04/2025 Trang/Page: 9/10
-------------------	---	--------------------------------

mẫu/ Type of sample	Nước thải
Đu mẫu/ Mark of sample	NT.040206 – Sau HTXL nước thải, công suất 220 m ³ /ngày.đem đầu nối vào hệ thống thu gom KCN (X=1233 464; Y=590 918)
ng pháp lấy mẫu/ Sampling method	TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT
Pb	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 + SMEWW 3113B:2023 ^(e)	KPH (MDL=0,0008)	0,1

/ Note:
Phương pháp đã được Việt công nhận (VLAT-1 0596)
không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

c kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, in whole or in part, without the written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

1-QT7.8

BH/SD 02/01

Ngày BH: 12/04/2019

INH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
5 262
nh.vimcerts241@gmail.com

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 25.04.3086

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

14/04/2025
Trang/Page: 10/10

mẫu/ Type of sample	Nước thải
viện mẫu/ Mark of sample	NT.040207 – Hồ ga đầu ra HTXL nước thải tập trung, công suất 12.000 m ³ /ngày.đêm (X=1233 356; Y=589 930)
ong pháp lấy mẫu/ Sampling method	TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT
Pb	mg/L	SMEWW 3030A,E:2023 + SMEWW 3113B:2023 ^(c)	KPH (MDL=0,0008)	0,081

à/ Note:

ương pháp đã được Viện công nhận (VLAT-1 0396).

không phát hiện/ Not detected, MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

ic kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement..

ông được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not produced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

11-QT7.8

BH/SD.02/01

Ngày BH: 12/04/2019

ÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

ườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

5 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

ynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn